



quán quán

全权

noun · full authority; plenipotentiary

Example Sentences

Tā huò dé le quán quán chǔ lǐ cǐ shì
他获得了全权处理此事。

He obtained full authority to handle this matter.

Dà shǐ bèi shòu yǔ quán quán dài biǎo guó jiā tán pàn
大使被授予全权代表国家谈判。

The ambassador was granted full authority to negotiate on behalf of the country.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
权	权	权	权	权	权	权	权	权		